

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/HNGĐ-PT

Ngày 29-11-2021

V/v chia tài sản sau khi ly hôn;
tranh chấp hợp đồng vay tài sản,
hợp đồng mua bán hàng hóa, hợp
đồng tặng cho tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Hoài Trí.

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Chum;

Ông Nguyễn Đắc Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Liễu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 29 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 12/2021/TLPT- HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn, tranh chấp đồng vay tài sản, hợp đồng mua bán hàng hóa, hợp đồng tặng cho tài sản”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 21/01/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Bích L, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu phố 3, phường T, thị xã B, tỉnh B; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1981; địa chỉ: Khu phố 3, phường T, thị xã B, tỉnh B; có mặt.

- *Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Phạm Hữu Tuấn M, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ 21, khu phố 3, phường C, thành phố T, tỉnh B, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 17/10/2019); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Văn Ch, sinh năm 1953; địa chỉ: Xóm 10, thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Q; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 275/16, khu phố 4, phường T, thị xã B, tỉnh B; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Tuấn Kh, sinh năm 1982; địa chỉ: Khu phố 3, phường T, thị xã B, tỉnh B; có mặt ngày 22/11/2021 và có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 29/11/2021.

4. Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu phố 3, phường T, thị xã B, tỉnh B; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu phố 3, phường T, thị xã B, tỉnh B; có mặt.

6. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1939; địa chỉ: Khu phố 3, phường T, thị xã B, tỉnh B; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thu Th, sinh năm 1979; địa chỉ: Khu phố 3, phường T, thị xã B, tỉnh B; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

8. Văn phòng Công chứng S; địa chỉ trụ sở: Phường H, thành phố T, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của Văn phòng Công chứng S: Ông Bùi Thái G - Trưởng văn phòng, là người đại diện theo pháp luật; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Phạm Thị Bích L, bị đơn ông Nguyễn Thanh T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Các ông Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Tuấn Kh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm thể hiện:

- *Nguyên đơn bà Phạm Thị Bích L trình bày:*

Về hôn nhân, con chung: Bà và ông Nguyễn Thanh T đã được giải quyết tại Bản án phúc thẩm số 33/2019/HNGĐ-PT ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Trong thời kỳ hôn nhân, bà L và ông T tạo lập được tài sản chung là 03 thửa đất gồm các thửa 2667, 2668, 2669 thuộc tờ bản đồ số 16 tọa lạc khu phố 3, phường T, thị xã B, tỉnh B, đất qua đo đạc thực tế có diện tích 2.398,7m², tài sản trên đất gồm:

Đối với thửa 2667, 2668 có: 01 căn nhà cấp 4, kết cấu: Tường gạch xây tô, mái tole, nền gạch men, trần tole; cửa sổ, cửa chính bằng sắt kính; 01 nhà vệ sinh, kết cấu: tường gạch xây tô, mái lợp tole, nền gạch bông; 01 nhà tắm, kết cấu: Tường gạch xây tô, mái lợp tole, nền gạch bông; 01 chuồng heo, kết cấu: tường gạch xây tô, mái lợp tole, nền xi măng; 01 hàng rào lưới B40, cột xi măng; 01 chuồng gà, kết cấu: tường gạch xây tô, mái lợp tole, nền xi măng; 01 mái che tole, cột sắt, nền xi măng; 01 cây mít trên 10 năm tuổi.

Đối với thửa 2669, tài sản trên đất có: 04 cây mít trên 10 năm tuổi; 02 cây mít trên 5 năm tuổi; 20 cây mít trên 3 năm tuổi; 01 cây khế trên 10 năm tuổi; 01

công rào khung sắt, lưới B40; 01 hàng rào lưới B40, cột xi măng; 01 bồn Inox, chân trụ bồn bằng sắt; 01 chuồng heo, kết cấu: tường gạch xây tô, mái tole; 01 giếng khoan; 01 tường xây không tô kiên cố.

Nguồn gốc các thửa đất trên (có thửa gốc là thửa 345) là do cha ông T (ông Dộm) tặng cho chung vợ chồng khi ông T và bà L kết hôn từ năm 1999, được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Bến Cát (nay là thị xã B) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là Giấy CNQSDĐ) cho ông Nguyễn Thanh T vào ngày 27/01/2003. Trong quá trình quản lý, sử dụng đất do làm ăn thua lỗ, ông T đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho người khác. Sau đó, anh ông T là ông Nguyễn Văn T1 đem tiền cá nhân trả nợ thay cho ông T để lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nên trong năm 2003, bà và ông T đã chuyển nhượng thửa đất trên cho ông T1, thông qua hình thức lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông T1 và ông T1 thực hiện thủ tục tách thửa đất số 345 thành 03 thửa đất số 2667, 2668, 2669.

Ngày 26/5/2015, ông T1 cùng vợ là bà Th chuyển nhượng lại các thửa đất 2667, 2668 cho bà và ông T, giá chuyển nhượng là 120.000.000 đồng, thông qua hình thức lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được ký kết giữa ông T1 và ông T. Ông T đã hoàn thành thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất.

Ngày 19/5/2017, ông T1 và bà Th tiếp tục chuyển nhượng thửa đất số 2669 cho bà và ông T, giá chuyển nhượng là 280.000.000 đồng, thông qua Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết giữa ông T1, bà Th với bà và ông T. Việc chuyển nhượng này đã hoàn thành thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất.

Ngày 18/4/2018, ông T tự ý lập hợp đồng tặng cho các quyền sử dụng đất thuộc thửa 2667, 2668 cho ông Nguyễn Tuấn Kh. Việc tặng cho này ông T không thông báo cho bà biết, không được sự đồng ý của bà và không có chữ ký xác nhận của bà trong hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất.

Về nguồn gốc chi phí xây dựng các tài sản trên quyền sử dụng đất:

Đối với căn nhà cấp 4, khi xây dựng, mẹ của bà có cho 06 chỉ vàng để xây nhà; khi tiến hành tu sửa nhà thì mẹ bà tiếp tục cho số tiền 100.000.000 đồng, cha và anh của ông T là ông Nguyễn Văn T1 cho tole và đòn tay, chị ông T là bà Phụng cho 5.000.000 đồng, số tiền còn lại ông T, bà L tự chịu chi phí xây dựng.

Đối với các công trình phụ gồm mái che, chuồng heo, chuồng gà, nhà tắm, nhà vệ sinh; bồn Inox, chân trụ bồn bằng sắt, giếng khoan, do ông T, bà L bỏ chi phí để xây dựng.

Đối với 01 hàng rào lưới B40, cột xi măng; 01 công rào khung sắt, lưới B40; 01 hàng rào lưới B40, cột xi măng; 01 tường xây không tô kiên cố và các cây cối trên thửa đất: Do ông T1 xây dựng và trồng. Tuy nhiên, khi ông T1 và bà Th chuyển nhượng lại các thửa đất cho bà và ông T thì chuyển nhượng bao gồm các tài sản này.

Về tài sản chung bà L yêu cầu như sau: Tòa án xác định các thửa đất số 2667, 2668, 2669 là tài sản chung của ông T và bà, yêu cầu chia đôi các thửa đất

này theo quy định của pháp luật. Bà có nguyện vọng được sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích các thửa đất kèm theo tài sản gắn liền trên thửa đất được chia, không nhận giá trị.

Về nợ chung:

Nợ bà Nguyễn Ngọc H số tiền 90.000.000 đồng. Số tiền nợ này, do mua thức ăn chăn nuôi heo của bà Hồng trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại với ông T.

Nợ ông Phạm Văn Ch số tiền 80.000.000 đồng, số tiền này do ông T trực tiếp mượn và ghi giấy nợ, mục đích mượn để sử dụng tiêu xài cá nhân.

Nay về nợ chung, bà L yêu cầu: Yêu cầu chia số nợ chung này theo quy định pháp luật.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Kh liên quan đến hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký kết giữa ông T với ông Kh đối với các thửa đất số 2667, 2668, bà không đồng ý, vì các thửa đất này là tài sản chung của bà và ông T, việc ông T ký hợp đồng tặng cho không có sự đồng ý của bà. Đồng thời, bà đã có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu: Tòa án tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký kết giữa ông Nguyễn Thanh T với ông Nguyễn Tuấn Kh ngày 18/4/2018, số công chứng: 007525, đối với quyền sử dụng đất thuộc các thửa số 2668, 2667, tờ bản đồ số 16 là vô hiệu.

Về thủ tục xem xét, thẩm định tại chỗ; đo đạc; định giá tài sản: Bà không yêu cầu xem xét, thẩm định; đo đạc; định giá lại tài sản tranh chấp và không có ý kiến gì đối với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản theo Biên bản ngày 27/02/2020 của Hội đồng định giá thị xã B, tỉnh B.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh T và người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Phạm Hữu Tuấn M trình bày:

Về hôn nhân, con chung: Ông Nguyễn Thanh T và bà L đã được giải quyết tại Bản án phúc thẩm số 33/2019/HNGĐ-PT ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, nên ông T không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung: Nguồn gốc các thửa đất số 2667, 2668, 2669, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh B (trước đây là thửa 345, tờ bản đồ số 16) có nguồn gốc của cha mẹ ông T để lại.

Năm 2002, cha ông T – ông Nguyễn Văn D làm giấy cho 03 người con trai gồm: Ông Nguyễn Văn Tr, ông Nguyễn Văn T1 và ông Nguyễn Thanh T. Do thửa đất nằm dưới đường điện cao thế nên tại thời điểm tặng cho, các anh em ông T không thể làm thủ tục tách thửa được. Vì lẽ đó, anh em ông T thống nhất để cho ông T đại diện đứng tên trong giấy chứng nhận. Năm 2003, ông Nguyễn Thanh T được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) Bến Cát cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2009, do làm ăn thua lỗ, ông T tự ý cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người khác để vay tiền nhưng không có tiền trả, ông T1 phải dùng tiền của ông T1 để lấy lại giấy chứng nhận. Sau khi lấy lại giấy chứng nhận, anh em ông T yêu cầu ông T, bà L viết giấy cam kết để xác nhận bản thân ông T chỉ là người đứng tên trên Giấy chứng nhận, mọi định đoạt phải được sự đồng ý của ông Trình và ông Kh.

Mặc dù đã lập và ký tên vào giấy cam kết nhưng sau đó ông T lại tiếp tục thế chấp giấy chứng nhận để vay tiền. Ông T1 phải dùng tiền cá nhân lấy lại giấy chứng nhận và không đồng ý để ông T đại diện đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu ông T sang tên trong giấy chứng nhận cho ông T1. Ông T đồng ý và đã hoàn thành thủ tục sang tên giấy chứng nhận đối với thửa đất gốc 345 cho ông T1 vào năm 2003. Sau khi sang tên, ông T1 thực hiện thủ tục tách thửa đất số 345 thành 03 thửa đất 2667, 2668, 2669.

Đối với các thửa đất 2667, 2668, ngày 26/5/2015 ông T1, bà Th lập Hợp đồng tặng cho ông T. Ông T đã hoàn thành thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất.

Đối với thửa 2669, ngày 19/5/2017, ông T1 và bà Th chuyển nhượng cho bà L, ông T với giá chuyển nhượng là 280.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng này đã hoàn thành thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 18/4/2018, ông T lập hợp đồng tặng cho các quyền sử dụng đất thuộc thửa 2667, 2668 cho ông Nguyễn Tuấn Kh. Việc tặng cho này ông T không thông báo cho bà L biết, vì các thửa đất này là tài sản riêng của ông T.

Như vậy trong 03 thửa đất nguyên đơn tranh chấp, chỉ có thửa 2669 là tài sản chung của ông T, bà L; còn các thửa đất 2667, 2668 là tài sản riêng của ông T, ông T được ông T1 tặng cho riêng.

Đối với các tài sản trên đất: Ông T thống nhất các tài sản trên đất thể hiện đúng theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/02/2020.

Về nguồn gốc chi phí xây dựng các tài sản trên quyền sử dụng đất:

- Đối với 01 căn nhà cấp 4: Khi xây dựng, mẹ của bà L có cho 06 chỉ vàng chi phí xây nhà, khi tiến hành tu sửa nhà thì mẹ bà L phụ số tiền 100.000.000 đồng; ông Dộm và ông T1 cho tole, đòn tay, chị ông T là bà Phượng cho 5.000.000 đồng, số tiền còn lại ông T, bà L tự chi phí xây dựng. Đối với các công trình phụ gồm mái che, chuồng heo, chuồng gà, nhà tắm, nhà vệ sinh; bồn Inox, chân trụ bồn bằng sắt, Giếng khoan, do ông T, bà L chi phí xây dựng.

- Đối với 01 hàng rào lưới B40, cột xi măng; 01 cây mít trên 10 năm tuổi, trên thửa đất 2667, 2668; 04 cây mít trên 10 năm tuổi; 02 cây mít trên 5 năm tuổi; 20 cây mít trên 3 năm tuổi; 01 cây khế trên 10 năm tuổi; 01 cổng rào khung sắt, lưới B40; 01 hàng rào lưới B40, cột xi măng; 01 tường xây không tô kiên cố trên thửa đất 2669 là do ông T1 trồng và xây dựng. Khi ông T1 tặng cho ông T là bao gồm các tài sản này.

Nay về tài sản chung, ý kiến ông T như sau:

Ông T thống nhất tài sản chung của ông T và bà L gồm có: Quyền sử dụng đất là thửa 2669; tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 và các công trình phụ gồm mái che, chuồng heo, chuồng gà, nhà tắm, nhà vệ sinh; bồn Inox, chân trụ bồn bằng sắt, giếng khoan; 04 cây mít trên 10 năm tuổi; 02 cây mít trên 5 năm tuổi; 20 cây mít trên 3 năm tuổi; 01 cây khế trên 10 năm tuổi; 01 cổng rào khung sắt, lưới B40; 01 hàng rào lưới B40, cột xi măng; 01 tường xây không tô kiên cố trên thửa đất 2669. Ông T đồng ý chia đôi các tài sản chung này theo quy định pháp luật. Ông T có nguyện vọng được nhận toàn bộ thửa đất và các tài sản

trên đất, ông T sẽ có trách nhiệm trả lại trị giá tương đương phần bà L được nhận.

Đối với thửa đất 2667, 2668 và tài sản gắn liền với thửa đất gồm: 01 hàng rào lưới B40, cột xi măng; 01 cây mít trên 10 năm tuổi, là tài sản riêng của ông T, ông T không đồng ý chia theo yêu cầu của bà L.

Về nợ chung:

Ông T xác nhận số tiền nợ 80.000.000 đồng của ông Chóng, là nợ chung của bà L, ông T, nên yêu cầu chia đôi số nợ này.

Đối với số nợ 90.000.000 đồng của bà Hồng, ông T cho rằng lời trình bày của bà Hồng và bà L là không có căn cứ, đây là nợ riêng của bà L, nên ông T không đồng ý cùng bà L trả số tiền này cho bà Hồng.

Đối với Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký kết giữa ông Nguyễn Thanh T với ông Nguyễn Tuấn Kh ngày 18/4/2018, số công chứng: 007525 liên quan đến thửa đất số 2667, 2668, ông T thống nhất theo yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tuấn Kh, ông T không có ý kiến gì.

Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà L về việc tuyên vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 18/4/2018, số công chứng: 007525, đối với quyền sử dụng đất thuộc các thửa số 2668, 2667, tờ bản đồ số 16, ký kết giữa ông Nguyễn Thanh T với ông Nguyễn Tuấn Kh, ông T không đồng ý vì các thửa đất này là tài sản riêng của ông T, ông T có quyền tự định đoạt.

Về thủ tục xem xét, thẩm định tại chỗ; đo đạc, định giá tài sản: Ông T không yêu cầu xem xét, thẩm định; đo đạc, định giá lại tài sản tranh chấp và không có ý kiến gì đối với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản theo Biên bản ngày 27/02/2020 của Hội đồng định giá thị xã B, tỉnh B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Tuấn Kh trình bày:

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đối với các quyền sử dụng đất thuộc các thửa số 2667, 2668, 2669, tờ bản đồ số 16, ông Kh thống nhất toàn bộ lời trình bày của ông Phạm Hữu Tuấn M– là người đại diện hợp pháp của bị đơn. Ông Kh không trình bày bổ sung gì thêm.

Đối với Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 007525, Quyền số 04TP/CC –SCC/HĐGD ngày 18/4/2018, ký kết giữa ông T với ông Kh, ông Kh có ý kiến như sau: Việc ông T lập hợp đồng tặng cho ông Kh các thửa đất số 2667, 2668, bà L có biết hay không thì ông Kh không rõ. Tuy nhiên, đây là tài sản riêng của ông T, nên ông T có quyền tự quyết định trong việc tặng cho tài sản. Sau khi lập hợp đồng tặng cho, ông T chưa bàn giao tài sản tặng cho ông và ông cũng chưa tiến hành thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định. Nay ông khởi kiện yêu cầu độc lập, cụ thể: Yêu cầu Tòa án công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 007525, Quyền số 04TP/CC –SCC/HĐGD ngày 18/4/2018 được ký kết giữa ông Kh với ông T, là hợp đồng hợp pháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đối với các quyền sử dụng đất thuộc các thửa số 2667, 2668, 2669, tờ bản đồ số 16, ông T1 thống nhất toàn bộ lời trình bày

và yêu cầu của ông Phạm Hữu Tuấn M – là người đại diện hợp pháp của bị đơn. Ông xác định, việc ông và bà Nguyễn Thu Th – vợ ông, lập hợp đồng tặng cho ông T các thửa đất số 2667, 2668 và tài sản gắn liền với các thửa đất này vào ngày 26/5/2015 là tặng cho riêng ông T, không tặng cho chung ông T và bà L. Trong vụ án này, ông không có yêu cầu gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Tr trình bày:

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đối với các quyền sử dụng đất thuộc các thửa số 2667, 2668, 2669, tờ bản đồ số 16, ông Trình thống nhất toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của ông Phạm Hữu Tuấn M – là người đại diện hợp pháp của bị đơn. Trong vụ án này, ông không có yêu cầu gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D trình bày:

Ông Dôm thống nhất toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của ông Phạm Hữu Tuấn M – là người đại diện hợp pháp của bị đơn. Trong vụ án này, ông không có yêu cầu gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thu Th trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn T1. Nay bà thống nhất toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của ông Nguyễn Văn T1, trong vụ án này, bà không có yêu cầu gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Phạm Văn Ch trình bày:

Ông là cha ruột của bà Phạm Thị Bích L, còn ông Nguyễn Thanh T trước đây là con rể của ông; hiện ông T và bà L đã ly hôn. Vào ngày 10/10/2011, ông Nguyễn Văn T1 vay của ông số tiền 80.000.000 đồng, mục đích vay để lấy lại đất cầm cố; thời gian vay là 3 năm tính từ ngày 20/10/2011, lãi suất 12%/năm. Ông T có ký xác nhận vào Giấy mượn tiền ngày 10/10/2011, bà L tuy không có ký tên vào Giấy mượn tiền, nhưng bà L có biết việc ông T vay số tiền nêu trên. Nay ông yêu cầu bà L, ông T có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 80.000.000 đồng, ông không yêu cầu tính tiền lãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Ngọc H trình bày:

Bà có cửa hàng kinh doanh mua bán mặt hàng thức ăn chăn nuôi. Khoảng năm 2012-2013, bà L, ông T có chuồng trại chăn nuôi heo, nên bà L có đến cửa hàng của bà để mua thức ăn về chăn nuôi. Từ khoảng năm 2012-2013 đến trước ngày 8/3/2016, bà L, ông T nợ bà tiền thức ăn chăn nuôi heo với số tiền là 162.000.000 đồng, số tiền này được bà L ghi vào sổ nợ của bà, hiện sổ bà không còn lưu giữ vì đã chuyển sang sổ mới. Kể từ ngày 8/3/2016 cho đến ngày 27/7/2017 bà L tiếp tục mua thức ăn chăn nuôi heo tại cửa hàng của bà nhiều lần và bà L cũng trả cho bà nhiều lần tiền được thể hiện tại 10 tờ liệt kê giao nhận cám heo. Số nợ chót đến ngày 15/11/2017, bà L, ông T còn nợ lại bà là 121.000.000 đồng. Đến ngày 15/11/2017, ngày 23/11/2017 và ngày 04/01/2018 bà L trả tiếp cho bà được 31.000.000 đồng, hiện còn nợ lại 90.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu bà L, ông T trả cho bà số tiền 90.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính tiền lãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng S trình bày:

Đối với yêu cầu tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký kết giữa ông Nguyễn Thanh T với ông Nguyễn Tuấn Kh là vô hiệu, Văn phòng Công chứng S nhận thấy để có căn cứ xác định việc xác lập giao dịch nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên giao kết hợp đồng cần căn cứ vào các quy định tại Luật Công chứng năm 2014 và Bộ luật dân sự năm 2015 và những văn bản liên quan để tiến hành. Văn phòng Công chứng S đã thực hiện công chứng hợp đồng nêu trên là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 05/2021/HNGĐ-ST ngày 21/01/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn bà Phạm Thị Bích L đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh T về việc chia tài sản sau khi ly hôn; tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Ch đối với nguyên đơn bà Phạm Thị Bích L, bị đơn ông Nguyễn Thanh T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc H đối với nguyên đơn bà Phạm Thị Bích L, bị đơn ông Nguyễn Thanh T về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tuấn Kh đối với nguyên đơn bà Phạm Thị Bích L, bị đơn ông Nguyễn Thanh T về tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản.

1. Về tài sản chung:

Xác định quyền sử dụng đất diện tích 2.398,7m² cùng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất, thuộc các thửa 2667, 2668, 2669, cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại khu phố 3, phường T, thị xã B, tỉnh B là tài sản chung của nguyên đơn bà Phạm Thị Bích L và bị đơn ông Nguyễn Thanh T.

Tài sản chung được chia như sau:

- Giao cho ông Nguyễn Thanh T được quyền quản lý, sử dụng: Quyền sử dụng đất diện tích 2.398,7m², thuộc các thửa:

+ Thửa đất số 2667, tờ bản đồ số 16, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 022267, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS10327 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Thanh T vào ngày 21/9/2015;

+ Thửa đất số 2668, tờ bản đồ số 16, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 022266, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS10328 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Thanh T vào ngày 21/9/2015;

+ Thửa a đất số 2669, tờ bản đồ số 16, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 330898, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS13899 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Thanh T, bà Phạm Thị Bích L vào ngày 30/6/2017.

Ông Nguyễn Thanh T được quyền sở hữu tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc các thửa 2667, 2668, 2669 tờ bản đồ số 16, gồm: 01 căn nhà cấp 4, kết cấu tường gạch xây tô, mái tole, nền gạch men, trần tole, cửa sổ, cửa chính bằng sắt kính, diện tích 110,14m²; 01 nhà vệ sinh, kết cấu: tường gạch xây tô, mái lợp tole, nền gạch bông, diện tích 3,10m²; 01 nhà tắm, kết cấu: tường gạch xây tô, mái lợp tole, nền gạch bông, diện tích 5,89m²; 01 chuồng heo có diện tích 246,51m²; 01 mái che tole, cột sắt, nền xi măng, diện tích 115,01m²; 01 hàng rào lưới B40, cột xi măng, diện tích 294,16m²; 01 chuồng gà diện tích 22,32m²; 01 nền xi măng diện tích 81,98m²; 05 cây mít trên 10 năm tuổi x 840.000 đồng; 02 cây mít trên 05 năm tuổi; 01 cây mít trên 03 năm tuổi; 01 cây khế trên 10 năm tuổi; 01 cổng rào, khung sắt, diện tích 9,96m²; 01 hàng rào lưới B40, cột xi măng diện tích 155,89 m²; 01 chuồng heo lưới B40, diện tích 8,7m²; 01 bồn Inox + chân bồn; 01 giếng khoan; 01 tường gạch xây không tô, diện tích 33,2m².

Các thửa đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tọa lạc khu phố 3, phường T, thị xã B, tỉnh B.

Ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ liên hệ cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai để cấp lại giấy chứng nhận theo bản án này.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án).

- Ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị Bích L giá trị phần tài sản bà Phạm Thị Bích L được nhận với số tiền là: 1.336.630.050 (một tỉ, ba trăm ba mươi sáu triệu, sáu trăm ba mươi nghìn, không trăm năm mươi) đồng.

2. Về nợ chung:

- Bà Phạm Thị Bích L có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn Ch số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng. Ghi nhận ông Phạm Văn Ch không yêu cầu tính lãi.

- Ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Ngọc H số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng. Ghi nhận bà Nguyễn Ngọc H không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 007525, Quyền số 04TP/CC –SCC/HĐGD ngày 18/4/2018 ký kết giữa ông Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Tuấn Kh là vô hiệu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ nộp án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự,

Sau khi án tuyên, ngày 02/02/2021 bị đơn ông T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Kh, ông Trình và ông T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án; ngày 03/02/2021 nguyên đơn bà L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Kh, ông

Trình, ông T1) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án xét xử.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát: Về tố tụng những người tiến hành tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ nội dung biên bản đối chất ngày 04/01/2019 thì ông Dộm, ông T, ông T1 và ông Kh đều xác định cho đất vợ chồng ông T. Sau khi ông T1 chuộc đất và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đã chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông T. Do vậy, tài sản bà L tranh chấp là tài sản chung của bà L và ông T. Bà L kháng cáo yêu cầu được nhận bằng hiện vật là có cơ sở. Đối với hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của ông T cho ông Kh, xét thấy việc ông T tặng cho đất ông Kh không được bà L đồng ý nên hợp đồng tặng cho trên vô hiệu. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong thời hạn theo Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (như ông Ch, bà Th, bà H, ông Tr, ông D, Văn phòng Công chứng S) có đơn xin xét xử vắng mặt và đã được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung: Bà Phạm Thị Bích L chung sống như vợ chồng cùng ông Nguyễn Thanh T vào khoảng năm 1999, đến ngày 30/9/2009 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (gọi tắt là UBND) xã T, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Quá trình chung sống có 02 con là Nguyễn Thị Ngọc H, sinh ngày 24/10/2002 và Nguyễn Hoàng Q, sinh ngày 12/11/2006. Ngày 15/11/2019 bà L và ông T ly hôn theo Quyết định của Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm số 33/2019/HNGĐ-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Nay nguyên đơn bà L khởi kiện tranh chấp tài sản chung, nghĩa vụ chung sau ly hôn đối với bị đơn ông T. Cụ thể bà L yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ các thửa đất gồm: Thửa đất số 2667 đo đạc thực tế 404,7m² thuộc tờ bản đồ số 16, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 022267, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS10327 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Thanh T vào ngày 21/9/2015; Thửa đất số 2668 đo đạc thực tế 198m² thuộc tờ bản đồ số 16, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 022266, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS10328 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Thanh T vào ngày 21/9/2015; Thửa đất số 2669 đo đạc thực tế 1.796m² thuộc tờ bản đồ số 16, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 330898, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS13899 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Thanh T, bà Phạm Thị Bích L vào ngày 30/6/2017. Các thửa đất trên tọa lạc khu phố 3, phường T, thị xã B, tỉnh B. Bà L yêu cầu được chia bằng hiện vật.

Ngoài ra, bà L còn yêu cầu chia đôi các tài sản gắn liền với 03 thửa đất nêu trên gồm: 01 căn nhà cấp 4 có kết cấu: tường gạch xây tô, mái tole, nền gạch men, trần tole, cửa sổ, cửa chính bằng sắt kính, diện tích 110,14m²; 01 nhà vệ sinh, kết cấu: tường gạch xây tô, mái lợp tole, nền gạch bông, diện tích 3,10m²; 01 nhà tắm, kết cấu: tường gạch xây tô, mái lợp tole, nền gạch bông, diện tích 5,89m²; 01 chuồng heo có diện tích 246,51m²; 01 mái che tole, cột sắt, nền xi măng, diện tích 115,01m²; 01 hàng rào lưới B40, cột xi măng, diện tích 294,16m²; 01 chuồng gà, diện tích 22,32m²; 01 nền xi măng, diện tích 81,98m²; 05 cây mít trên 10 năm tuổi x 840.000 đồng; 02 cây mít trên 05 năm tuổi; 01 cây mít trên 03 năm tuổi; 01 cây khế trên 10 năm tuổi; 01 cổng rào, khung sắt, diện tích 9,96m²; 01 hàng rào lưới B40, cột xi măng, diện tích 155,89m²; 01 chuồng heo lưới B40, diện tích 8,7m²; 01 bồn Inox + chân bồn; 01 Giếng khoan; 01 tường gạch xây không tô, diện tích 33,2m².

Đồng thời, bà L yêu cầu chia đôi trách nhiệm trả số tiền nợ 80.000.000 đồng mà bà L, ông T đã vay của ông Phạm Văn Ch và khoản nợ chung 90.000.000 đồng là tiền nợ mua cám nuôi heo của bà Nguyễn Ngọc H mà bà L, ông T còn nợ.

[3] Về phía ông T, ông T1, ông Kh, ông Trình thì cho rằng: Nhà ở và các tài sản trên đất là tài chung của bà L, ông T; quyền sử dụng 02 thửa đất 2667, 2668 là của riêng ông T, cho nên ông T tặng cho quyền sử dụng đất này cho ông Kh là hợp pháp. Đề nghị công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông T và ông Kh; Ngoài ra ông T còn cho rằng khoản nợ bà Hồng 90.000.000 đồng không có liên quan gì đến ông T, vì vậy đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét không buộc ông T phải có trách nhiệm trả nợ cho bà Hồng.

[4] Xét: Về nguồn gốc đất: Cả 03 thửa đất 2667, 2668, 2669 có nguồn gốc của vợ chồng ông Nguyễn Văn D (cha ruột ông T). Ngày 06/01/2002 ông Dệm ký “Giấy cho đất” (bút lục 159, 300) cho ông T 3.516m² trong tổng số 5.382m² đất mà ông Dệm đã được UBND huyện Bến Cát cấp Giấy CNQSDĐ số 00687 ngày 20/12/1999. Trên cơ sở đó, ông T đã đăng ký kê khai, tách quyền sử dụng đất và được UBND huyện Bến Cát cấp Giấy CNQSDĐ đối với diện tích đất ông Dệm đã cho với diện tích là 3.516m² (trong đó có 619 đất vườn và 2.897m² đất hành lang đường điện) thuộc thửa 345, tờ bản đồ số 16 (BL 293). Sau khi được ông Dệm tặng cho đất thì ông T, bà L cất nhà cùng cư ngụ và canh tác trên phần đất này.

[5] Năm 2009, ông T cầm cố quyền sử dụng đất để vay tiền, ông Nguyễn Văn T1 (anh ruột ông T) dùng tiền để trả nợ thay cho ông T và lấy lại Giấy CNQSDĐ, đồng thời đề nghị ông T sang tên cho ông T1. Sau khi đứng tên trong Giấy CNQSDĐ, ông T1 tách thửa số 345 thành các thửa 2667, 2668 và 2669. Sau đó, ông T1 trả lại thửa số 2669 cho ông Kh (em ông T) theo như giấy cam kết đứng thay giấy chứng nhận đề ngày 10/5/2010, ông Kh lại chuyển nhượng thửa đất này cho ông T1, ông T1 tiếp tục chuyển nhượng lại cho ông T, bà L; Đối với thửa 2667, ông T1 trả lại cho ông T; thửa 2668 ông T1 chuyển nhượng cho ông T, bà L với giá 120.000.000 đồng, cả hai thửa này chuyển nhượng thông qua hình thức lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Đồng thời, ông T1, ông T, ông Dệm cũng xác định khi tặng cho tài sản là bao gồm tài sản trên đất (BL 127). Quá trình sử dụng, cha mẹ bà L là vợ chồng ông Chóng và anh chị ông T là ông T1, bà Phượng có tặng cho thêm tiền, đòn tay, vật liệu xây dựng để tôn tạo, sửa chữa lại nhà ở.

Ngày 19/4/2018, ông T ký Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 007525 Quyền số 04TP/CC-SCC/HĐGD cho ông Kh 02 thửa đất 2667 và 2668 mà không cho bà L biết. Hiện nay ông Kh chưa nhận đất và chưa sử dụng đối với 02 thửa đất nêu trên.

[7] Xét kháng cáo của bà L, ông T, ông T1, ông Trình và ông Kh:

[7.1] Đối với Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông T và ông Kh: Theo lời trình bày của các đương sự thì 02 thửa đất 2667, 2668 vợ chồng bà L, ông T đã cư ngụ, canh tác từ năm 2002 đã xây nhà ở, công trình phụ, trồng cây lâu năm trên đất. Các đương sự đều thống nhất tài sản trên đất là tài sản chung của bà L, ông T. Ngoài ra theo ý kiến của ông T, ông T1, ông Dộm thì 02 thửa đất trên đã giao trả và chuyển nhượng lại cho ông T, bà L với hình thức là lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông T. Như vậy 02 thửa đất nêu trên cùng tài sản trên đất là tài sản chung của bà L, ông T. Việc ông T tự ý tặng cho quyền sử dụng đất 02 thửa đất trên mà chưa có sự đồng ý của bà L là không hợp pháp. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu đối với hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông T và ông Kh là có cơ sở. Ông Kh chưa nhận đất, chưa đầu tư xây dựng gì trên đất nên chưa phát sinh thiệt hại, Tòa án sơ thẩm xác định không có thiệt hại phát sinh và không giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là có căn cứ.

Đối với thửa đất 2669 các đương sự đều thừa nhận là tài sản chung của ông T, bà L nên đây là tình tiết không phải chứng minh.

[7.2] Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà L:

Như trên đã phân tích, các thửa đất 2667, 2668, 2669 cùng tài sản trên đất là tài sản chung của bà L, ông T. Do đó bà L yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là có cơ sở. Theo quyết định ly hôn thì bà L là người trực tiếp nuôi cháu Quý, sinh năm 2006; Hiện nay, ngoài nơi cư ngụ trên thì bà L không còn nơi cư ngụ nào khác. Do đó cần chia tài sản chung bằng hiện vật là nhà, đất cho bà L để đảm bảo nơi cư ngụ của bà L và cháu Quý. Căn cứ vào nguồn gốc đất đai và quá trình hình thành tài sản, xét thấy quyền sử dụng đất có được chủ yếu là từ cha ông T cho, quá trình gìn giữ đất cũng có công sức của các anh em ông T, trong đó ông T1 có phần công sức đóng góp lớn, ông T1 xác định tặng cho đất chủ yếu là cho ông T. Ngoài ra, đối với tài sản trên đất: Xét thấy căn nhà, công trình phụ, cây trồng trên đất hình thành ngoài công sức tạo lập của ông T, bà L thì cha mẹ, anh, chị, em của ông T, bà L cũng có hỗ trợ để tạo lập. Do đó khi chia tài sản cho ông T, bà L cần xem xét tài sản gắn liền với việc sử dụng đất. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm khi phân chia tài sản chung thì chia cho ông T nhiều hơn bà L một phần là phù hợp với khoản 2, khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Vì vậy sửa bản án sơ thẩm về chia tài sản chung cho bà L, ông T như sau:

- Chia cho bà L được sở hữu, sử dụng diện tích đất thửa 2667, 2668 cùng toàn bộ tài sản trên 02 thửa đất gồm: 01 căn nhà cấp 4; 01 nhà vệ sinh; 01 nhà tắm; 01 chuồng heo; 01 hàng rào lưới B40 cột xi măng; mái che tôn, cột sắt, nền xi măng; 01 cây mít trên 10 năm tuổi; 01 chuồng gà. Tổng giá trị được chia: 1.568.906.700 đồng.

- Chia cho ông T được sở hữu, sử dụng diện tích đất thửa 2669 cùng toàn bộ tài sản trên thửa đất gồm: 05 cây mít trên 10 năm tuổi; 02 cây mít trên 05 năm tuổi; 01 cây mít trên 03 năm tuổi; 01 cây khế trên 10 năm tuổi; 01 cổng rào, khung sắt; 01 hàng rào lưới B40, cột xi măng; 01 phần chuồng heo lưới B40; 01 bồn nước Inox + chân bồn; 01 giếng khoan; 01 tường gạch xây không tô, diện tích 33,2 m². Tổng giá trị được chia là: 2.361.187.200 đồng

[7.3] Đối với nợ chung: khoản nợ 80.000.000 đồng của ông Chóng thì bà L và ông T đều thừa nhận nên là tình tiết không phải chứng minh. Đối với khoản nợ 90.000.000 đồng của bà Hồng và được bà L thừa nhận: xét thấy đây là tiền nợ phát sinh trong quá trình mua thức ăn (cám) chăn nuôi heo (lợn) của bà L, ông T khi hôn nhân còn tồn tại. Tuy nhiên theo đơn khởi kiện xin ly hôn của bà L vào năm 2018 thì mâu thuẫn giữa bà L và ông T đã xuất hiện hơn 03 năm (tức là từ năm 2015). Mặt khác, tại phiên tòa bà L cho rằng nợ bà Hồng là do sau khi bán heo thì lấy tiền trả tiền mua đất của ông T1 mà không trả tiền mua cám của bà Hồng, nhưng việc trả tiền mua đất thực hiện vào tháng 5/2017. Bà Hồng đã cung cấp chứng cứ chứng minh số nợ trên phát sinh từ năm 2016 đến 2018. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L thừa nhận khi ông T đi làm công nhân lương trung bình hơn 9.000.000 đồng/tháng và được chuyển vào thẻ ATM, thẻ ATM này bà L giữ và tự đi rút tiền. Số tiền thanh toán tiền đất cho ông T1 có tiền lương của ông T. Do đó, khoản nợ 90.000.000 đồng của bà Hồng là khoản nợ riêng của bà L. Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là nghĩa vụ trả nợ chung của bà L, ông T và mỗi người phải trả 50% số nợ là không phù hợp. Vì vậy căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 288 Bộ luật Dân sự buộc bà L và ông T cùng liên đới trả cho ông Chóng 80.000.000 đồng và buộc bà L trả cho bà Hồng 90.000.000 đồng.

[8] Về chi phí tố tụng Tòa án sơ thẩm đã xác định phù hợp nên các đương sự phải nộp theo Quyết định của Bản án sơ thẩm.

[9] Kháng cáo của bà L và ông T là có cơ sở và được chấp nhận một phần.

[10] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[11] Án phí sơ thẩm: các đương sự nộp theo quy định của pháp luật.

[12] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên những người kháng cáo không phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Bích L và của ông Nguyễn Thanh T. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn Tr và ông Nguyễn Tuấn Kh.

2/ Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 05/2021/HNGĐ- ST ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh B như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Phạm Thị Bích L đối với ông Nguyễn Thanh T về việc chia tài sản sau khi ly hôn; yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho tài sản vô hiệu.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn Ch về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Phạm Thị Bích L và ông Nguyễn Thanh T.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Ngọc H về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa đối với bà Phạm Thị Bích L.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tuấn Kh về yêu cầu công nhận tính hợp pháp của hợp đồng tặng cho tài sản.

2.2. Tài sản chung của bà L, ông T được chia như sau:

- Bà Phạm Thị Bích L được sở hữu, sử dụng diện tích đất thửa 2667 có diện tích 404,7m² (trong đó có 100m² đất ở) thuộc tờ bản đồ số 16, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 022267, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS10327 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Thanh T ngày 21/9/2015 và thửa 2668 có diện tích 198m² (trong đó có 100m² đất ở) tờ bản đồ số 16, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 022266, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS10328 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Thanh T ngày 21/9/2015 cùng toàn bộ tài sản trên 02 thửa đất gồm: 01 căn nhà cấp 4; 01 nhà vệ sinh; 01 nhà tắm; 01 chuồng heo; 01 hàng rào lưới B40 cột xi măng; mái che tôn, cột sắt, nền xi măng; 01 cây mít trên 10 năm tuổi; 01 chuồng gà. Tổng giá trị được chia: 1.568.906.700 (Một tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu, chín trăm lẻ sáu nghìn, bảy trăm) đồng.

Buộc ông Nguyễn Thanh T phải giao đất và tài sản nêu trên cho bà Phạm Thị Bích L sở hữu, sử dụng (có sơ đồ đất kèm theo).

- Ông Nguyễn Thanh T được sở hữu, sử dụng diện tích đất thửa 2669 có diện tích 1.796m² (trong đó có 100m² đất ở) tờ bản đồ số 16, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 330898, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS13899 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Thanh T, bà Phạm Thị Bích L ngày 30/6/2017 cùng toàn bộ tài sản trên thửa đất gồm: 05 cây mít trên 10 năm tuổi; 02 cây mít trên 05 năm tuổi; 01 cây mít trên 03 năm tuổi; 01 cây cây khế trên 10 năm tuổi; 01 cổng rào, khung sắt; 01 hàng rào lưới B40, cột xi măng; 01 phần chuồng heo lưới B40; 01 bồn nước Inox + chân bồn; 01 Giếng khoan; 01 tường gạch xây không tô, diện tích 33,2m². Tổng giá trị được chia là: 2.361.187.200 (hai tỷ ba trăm sáu mươi một triệu, một trăm tám mươi bảy nghìn, hai trăm) đồng.

Buộc bà Phạm Thị Bích L phải giao đất và tài sản nêu trên cho ông Nguyễn Thanh T sở hữu, sử dụng (có sơ đồ đất kèm theo).

Bà Phạm Thị Bích L và ông Nguyễn Thanh T có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này.

2.3. Về nghĩa vụ trả nợ chung:

Buộc bà Phạm Thị Bích L và ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Phạm Văn Ch số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng.

Buộc bà Phạm Thị Bích L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Ngọc H số tiền 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.4. Tuyên Hợ đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng 007525, Quyền số 04TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/4/2018 ký kết giữa ông Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Tuấn Kh vô hiệu.

2.5. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị Bích L phải chịu 65.567.201 đồng án phí, bao gồm 59.067.201 đồng tiền án phí đối với phần tài sản được chia và 6.500.000 đồng án phí dân sự. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.761.200 đồng đã nộp tại Biên lai thu số 0027526 ngày 02/10/2018 (trong biên lai thể hiện số tiền 13.061.200 đồng, nhưng đã khấu trừ 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình theo Bản án sơ thẩm số 15/2019/HNGĐ-ST ngày 07/5/2019; Bản án phúc thẩm số 33/2019/HNGĐ-PT ngày 15/11/2019, số tiền còn lại là 12.761.200 đồng) và số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại đã nộp tại Biên lai thu số 0048499 ngày 26/11/2020; số tiền bà L phải nộp tiếp là: 52.506.001 (Năm mươi hai triệu, năm trăm lẻ sáu nghìn, không trăm lẻ một) đồng.

- Ông Nguyễn Thanh T phải chịu 79.223.744 đồng án phí đối với phần tài sản được chia và 2.000.000 đồng án phí dân sự, tổng cộng là 81.223.744 (tám mươi một triệu, hai trăm hai mươi ba nghìn, bảy trăm bốn mươi bốn) đồng.

- Ông Nguyễn Tuấn Kh phải chịu 300.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại đã nộp tại Biên lai thu số 0048419 ngày 11/11/2020. Ông Kh đã nộp đủ tiền án phí.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Ngọc H số tiền 2.250.000 (hai triệu, hai trăm năm mươi nghìn) đồng tại Biên lai thu số 0042904 ngày 7/5/2020.

2.6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản tại cấp sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thanh T, bà Phạm Thị Bích L mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản, tương ứng với số tiền là 3.050.000 đồng.

Ông Nguyễn Thanh T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Bích L số tiền 1.450.000 (một triệu, bốn trăm năm mươi nghìn) đồng.

3. Về án phí phúc thẩm: Người kháng cáo không phải nộp.

Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Bích L 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0054271 ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh B.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thanh T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0054273 ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh B.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T1 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0054274 ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh B.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn Tr 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0054275 ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh B.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Tuấn Kh 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0054276 ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh B.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã B;
- TAND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, HCTP, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Hoài Trí

